

GLOBAL
SUCCESS

Bài tập

Bổ trợ

TIẾNG ANH

Lớp **3**

TẬP 1 + 2

SACHHOC.COM

- Bài tập tổng hợp bám sát sách giáo khoa.
- Luyện tập toàn diện các kỹ năng, ngữ pháp, từ vựng, ngữ âm.

Bám sát
chương trình
tiếng Anh mới
của Bộ GD & ĐT

SACHHOC.COM





CONTENTS

CONTENTS	PAGE
Starter	2-8
UNIT 1: Hello	9-14
UNIT 2 : Our name	15-21
UNIT 3: Our friends	22-28
UNIT 4: Our bodies	29-35
UNIT 5:My hobbies	36-43
REVIEW 1	44-51
UNIT 6: Our school	52-58
UNIT 7 : Classroom instructions	59-65
UNIT 8: My school things	66-72
UNIT 9: Colour	73-80
UNIT 10: Break time activities	81-88
REVIEW 2	89-96
Answer keys	



BÀI TẬP BỔ TRỢ TIẾNG ANH LỚP 3 - HK1 - GLOBAL SUCCESS



A. VOCABULARY:



One /wʌn/: số 1



Two /tu:/: số 2



Three /θri:/: số 3



Four /fɔ:/: số 4



Five /faiv/: số 5



Six /siks/: số 6



Seven /'sevn /
: số 7



Eight /eit/: số 8



Nine /nain/: số 9



Ten /ten/: số 10



*THE ALPHABET

A	B	C	D	E
F	J	H	I	J
K	L	M	N	O
P	Q	R	S	T
U	V	W	X	Y
Z				

B. EXERCISES:

Exercise 1. Look and tick ✓ or cross ✗

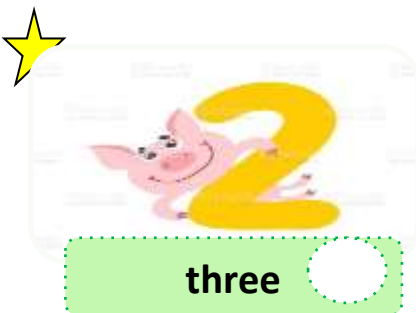
1.



2.



3.



4.





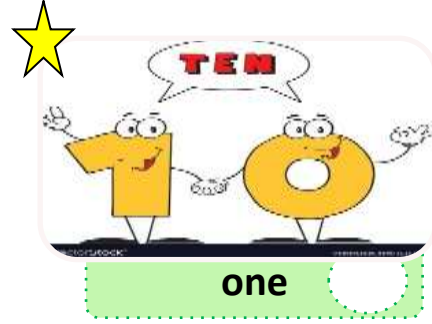
BÀI TẬP BỔ TRỢ TIẾNG ANH LỚP 3 - HK1 - GLOBAL SUCCESS



5.



6.



7.



8.



9.



10.



Exercise 2. Fill in the blank with the correct letter.

0. two



1. ni__e



2. eig__t



3. o__e

4. sev__n

5. f__ve



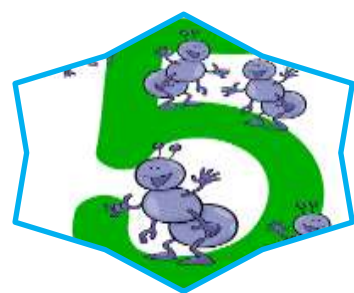
BÀI TẬP BỔ TRỢ TIẾNG ANH LỚP 3 - HK1 - GLOBAL SUCCESS



6. t _ n



7. fo _ r



8. th _ ee



Exercise 3. Unscramble the words.

0. net



ten

5. rofu



>

->

1. vense ->

6. theig

->

2. veif -

7. xis

>

->

3. neni ->



8. wot

->

4. noe ->

9. teehr



>

Exercise 4. Look and write the correct answers.

1.

three

+

four

=

seven

2.

ten

-

five

=

....

two

+

eight

=

....

5



BÀI TẬP BỔ TRỢ TIẾNG ANH LỚP 3 - HK1 - GLOBAL SUCCESS



3.

4. six - five =

5. seven - three =

6. five + two =

7. eight - six =

....

Exercise 5. Look and circle the correct answers.

0.   two

1.  five

2.  seven

3.  three

4.  six

5.  four

6.  one

Exercise 6. Look and write the correct answers.

0.  1.  2. 



BÀI TẬP BỔ TRỢ TIẾNG ANH LỚP 3 - HK1 - GLOBAL SUCCESS

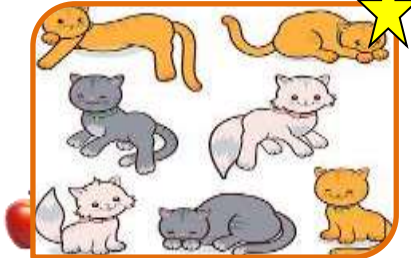


four

3.



4.



5.



6.



7.



8.



Exercise 8. Fill the missing letters to complete the alphabet.

A

B

D

F

H

J

L

N

O

P

R

T

V

X

Z

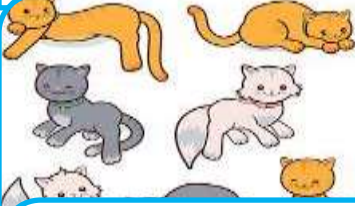


Exercise 7. Read and match

1. 

2. 

3. 

4. 

5. 

6. 

A.seven

B.two

C.one

D.nine

E.four

F.six





A. VOCABULARY :

Hello /he'lou/=

Hi /hai/: xin chào



I /aɪ/: tôi



You /ju:/: bạn



How /hau/:
như thế nào



Fine /fam/:
khỏe, tốt



Goodbye
/ˌɡʊd'baɪ/
: tạm biệt



Bye /baɪ/
: tạm biệt



Thank you
/'θæŋk ju:/
: cảm ơn

B. SENTENCE PATTERNS :

1. Chào hỏi và giới thiệu tên

* Hello = Hi: xin chào

Hello, I'm Ben. – Hi, Ben. I'm Mai.

(Xin chào, Tôi là Ben. – Chào Ben, Tôi là Mai.)

2. Hỏi thăm sức khỏe

-How are you? (Bạn khỏe không?)



BÀI TẬP BỔ TRỢ TIẾNG ANH LỚP 3 - HK1 - GLOBAL SUCCESS

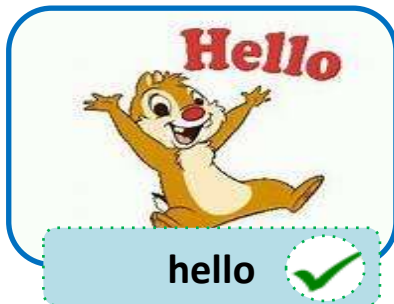


->I'm fine, thank you (Tôi khỏe, cảm ơn.)

C. EXERCISES:

Exercise 1. Look and tick ✓ or cross ✗

1.



2.



3.



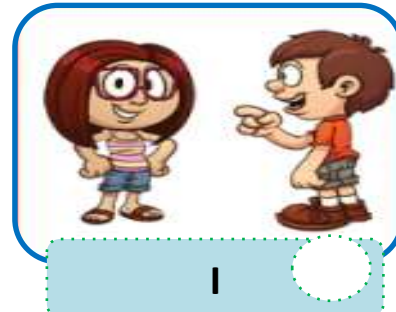
4.



5.



6.



Exercise 2. Fill in the blank with the correct letter.

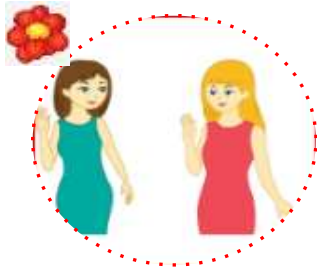
0.bye

1. th__nk you

2.ho__



BÀI TẬP BỔ TRỢ TIẾNG ANH LỚP 3 - HK1 - GLOBAL SUCCESS



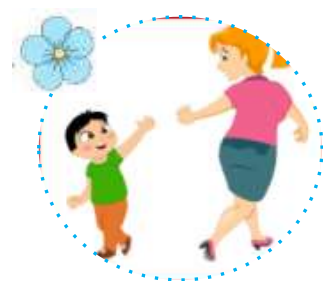
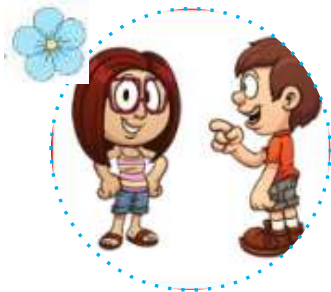
3. y__u



4.h__



5.goo__bye



Exercise 3. Unscramble the words.

0. ih



hi

3.doog bey

->



->

1.oyu

-

4.nefi

>



->

2.lehol

-

5.ohw



>

->

Exercise 4. Read and match.

0.How

1.I'm fine

2.Goodbye , Nam

3.Hello, I'm

a.Goodbye,
Hoa.

b.thank you.

c. Mai.

d. are you?

Exercise 5. Fill in the blank with the correct answer.



BÀI TẬP BỔ TRỢ TIẾNG ANH LỚP 3 - HK1 - GLOBAL SUCCESS



0. Hello, I'm Ben.



1. Hi, I'm Ben.

Hello, Ben. _____ Mai



2. How are you? – I'm fine ,

_____.



3. _____ Miss Nga.

Goodbye Nam.



4. _____ I'm Lucy.

Hi, Lucy. I'm Minh.



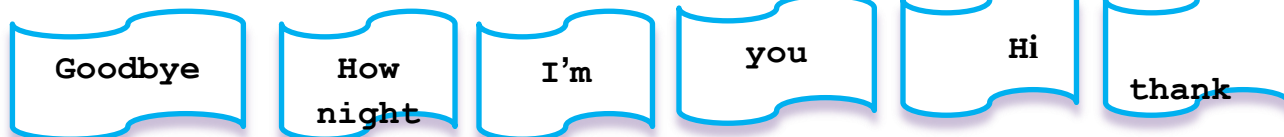
5. _____ Lan

Bye Hien.





Exercise 6. Complete the sentence.



0. Hello, I'm Lucy.

1. How are _____, Ben? – I'm fine, thank you.

2. _____, Nam. I'm Lan.

3. Goodbye, Miss Hien. – _____, Mai.

4. I'm fine, _____ you.

5. Hi, Mai. _____ are you? – Fine, thanks.

Exercise 7. Read and number the sentences in the correct order. The conversation begins with 0.

	A	Quan: Hi, Nam. I'm Quan.
0	B	Nam: Hello, I'm Nam
	C	Quan: I'm fine, thanks. And you?
	D	Nam: How are you, Quan?
	E	Nam: I'm fine, too. Thank you.

Exercise 8. Choose the correct answer to complete the dialog



I'm Goodbye fine you hello



Nga: (0) Hello, Hoa. How are (1) _____?

Hoa: Hi, Nga. I'm (2) _____, thanks. And you?

Nga: (3) _____ fine, thank you. Goodbye, Hoa.

Hoa: (4) _____, Nga.



Exercise 9. Let's write



Exercise 10. Rearrange the words to make the correct sentence

1. I'm/ Hello,/ Lucy/.

-> _____

2. Mai / Hi,/ Minh. / I'm /.

> _____

3. Minh/ Goodbye, /.

- _____

4. you, / are/ How/ Lan /?

- _____

> _____

5. I'm/ thanks/ fine,/.

- _____

> _____





A. VOCABULARY:

Name /neim/: tên



What /wɑ:t/: cái gì



My /maɪ/: của tôi



Your /jɔr/: của bạn



Our /aʊr/: của chúng tôi



How old/hau ould/
: Bao nhiêu tuổi



***SENTENCE PATTERNS:**

1. Hỏi tên của bạn.

-What's your name?(Bạn tên gì?)

-> My name's (Tên tôi là.....)

2. Hỏi tuổi

-How old are you? (Bạn bao nhiêu tuổi?)

->I'm eight years old. (Tôi 8 tuổi.)

Exercise 1. Fill in the blank with the correct letter.



BÀI TẬP BỔ TRỢ TIẾNG ANH LỚP 3 - HK1 - GLOBAL SUCCESS



0. name



1. o _ _ r



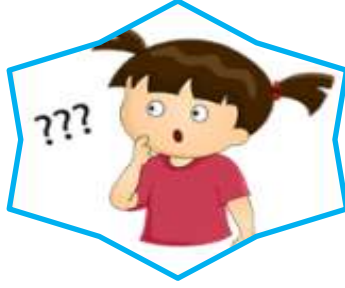
2. m _ _



3. ho _ _ old



4. wh _ _ t



5. y _ _ ur



Exercise 2. Look and write the correct answers.

0.



1.



2.



How old

3.



4.



5.



Exercise 3. Read and match



A. names



BÀI TẬP BỔ TRỢ TIẾNG ANH LỚP 3 - HK1 - GLOBAL SUCCESS



1.

2.



B.how old

3.



C.your

4.



D.our

5.



E.what

6.



F.my

Exercise 4. Look and tick ✓ or cross ✗



BÀI TẬP BỔ TRỢ TIẾNG ANH LỚP 3 - HK1 - GLOBAL SUCCESS



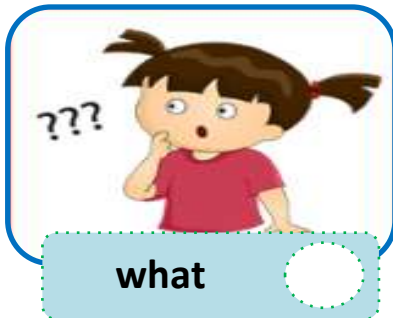
1.



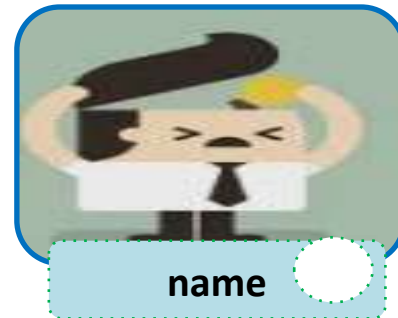
2.



3.



4.



5.



6.



Exercise 5. Unscramble the words.

0. ym

->



my

3.mena

->



1.wath

->

4.ruoa

->

2.ruyo

->

5.woh

lod

->



Exercise 6. Fill in the blank with the correct answer.

0. My name's Mary.



1. What's _____ name?

My name's Nam.



2. How _____ are you?

I'm nine years old.



3. My name's Lan. I'm five _____
old.



4. How old are you?

I'm _____ years old.





5. What's your _____ ?

My name's Mary.



Exercise 7. Read and match.

a. What's your _____ ?

b. Hello. My _____

c. How _____ old

d. I'm six _____

1. name's Mary.

2. years old.

3. _____ name ?

4. are you _____

Exercise 8. Choose the correct answer to complete the dialogue.

Bill: (0) Hi. I'm Bill. What's (1) _____ name?

Nam: Hello, Bill. My (2) _____ Nam.

Bill: How (3) _____ are you ?

Nam: I'm (4) _____ years old.

0. a . fine
c. Hi



b. nice



BÀI TẬP BỔ TRỢ TIẾNG ANH LỚP 3 - HK1 - GLOBAL SUCCESS



1. a . our

b. your

c. you

2. a . name's

b. name

c. names

3. a . much

b. old

c. many

4. a . nice

b. fine

c. nine

Exercise 9. Read and number the sentences in the correct order. The conversation begins with 0.

	A	Mary: Hello, Linh. I'm Mary.
0	B	Linh: Hello, I'm Linh.
	C	Mary: I'm eight years old, too.
	D	Linh: I'm eight years old. How about you?
	E	Mary: How old are you?

Exercise 10. Rearrange the words to make the correct sentence

1. name/ What's/ your/?

->

2.is/ Mary/name/ My/.

>



3. old/ are/ How/ you/?

-

>

4. ten/ old/ I'm/ years/.

-

>

5. years/ Bill/ seven/ old/is/.

-

>

6. is/ Hello, / name/ my/ Nam/.

-

>



A. VOCABULARY:

Mr /'mɪs.tə/: ông



Ms /'mɪz/: cô



This /ðɪs/: cái này





That /ðæt/: cái kia



It /ɪt/: nó



Yes: /jes/
vâng, đúng



No/nou/: không



Friends/frends/
: bạn bè



Teacher /'ti:.tʃə/
: giáo viên



B. SENTENCE PATTERNS :

1. Giới thiệu một người nào đó

- This is Mary. (Đây là Mary .) – Hi, Mary. (Chào Mary.)
- That's Mr Long (Kia là thầy Long.) – Hello , Mr Long. (Chào thầy Long.)

2. Để xác nhận một người nào đó?

- Is this Bill? (Đây có phải là Bill không?)
- >Yes, it is.
- > No, it isn't. /No, it is not.
- Is that Nam? (Kia có phải là Nam không?)
- > No, it isn't. It's Minh.

*** Note:**



BÀI TẬP BỔ TRỢ TIẾNG ANH LỚP 3 - HK1 - GLOBAL SUCCESS



- It's = It is

- It isn't = It is not.

C EXERCISES:

Exercise 1. Look and tick or cross

1. 
Ms 

2. 
yes 

3. 
Mr 

4. 
friends 

5. 
this 

6. 
yes 

7. 
teacher 

8. 
that 

Exercise 2. Fill in the blank with the correct letter.



BÀI TẬP BỔ TRỢ TIẾNG ANH LỚP 3 - HK1 - GLOBAL SUCCESS



0. Mr



1. frie__nds



2. y__s



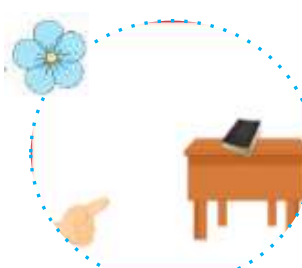
3. n__



4. th__s



5. t__at



Exercise 3. Read and match

1.



2.



3.



4.



A. friends

B. Ms

C. this

D. yes



E.that



F.no

Exercise 4. Unscramble the words.

0. sM



Ms

5.senfrid

->



->

1.sye

->

6.rM

->

2.htat

->

7.hist

->



Exercise 5. Read and match.

0.This is Mary.

1.Is this Bill?

2.That's Mr Long.

3.How are you

4.Is that Nam?

a.Hello, Mr Long.

b.Fine.thank you.

c. Hi, Mary.

d. No, It isn't Nam.

e. Yes, it is.



Exercise 6. Complete the sentence.



0. Hi , I'm Mary.

1. How are you, Minh? – I'm fine, _____

2. _____ this Lan? – No, it isn't. It's Lucy.

3. Is _____ Mai? – Yes, it is.

4. That's _____ Long. – Hello, Mr Long.

5. This is my _____ Nam. – Hi, Nam.

6. That's my teacher, _____ Hoa.

Exercise 7. Fill in the blank with the correct answer.

0. This is my friend Nam.



1. Is that Mr Long?
_____, it is.



2. Is this Lan? – _____, it isn't.
It's Mary.





3. That's Lucy. - _____, Lucy.



4. Hi, Lucy. - This _____ Nam.



5. That's my teacher, Mr Long.

_____, Mr Long.



Exercise 8. Read and number the sentences in the correct order. The conversation begins with 0.

	A	Quan: Yes, It's Ms Hoa, my English teacher.
0	B	Nam: Hello, I'm Nam.
	C	Quan: Hi, Nam. I'm Quan.
	D	Nam: Is that Ms Hoa, Quan?
	E	Nam: Ms Hoa is my English teacher, too.

Exercise 9. Rearrange the words to make the correct sentence.

1. friend, / is/ my/ This/Linh/.

-> _____

2.is/Hoa/ teacher,/ That/my/Ms/.

> _____



BÀI TẬP BỔ TRỢ TIẾNG ANH LỚP 3 - HK1 - GLOBAL SUCCESS



3. Bill / Is / this /? - is / Yes, / it /.

-

>

4. that / Mai / Is /? - isn't / No, / it /.

-

>

5. I'm / thank / fine, / you /.

-

>

6. Ben / you, / Thank /.

-

>

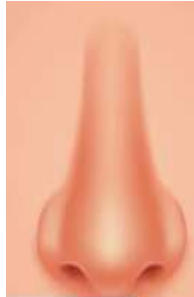


A. VOCABULARY:

Face /feɪs/: mặt



Nose /nəʊz/: mũi



Eye /aɪ/: mắt



Ear /ɪər/: tai





BÀI TẬP BỔ TRỢ TIẾNG ANH LỚP 3 - HK1 - GLOBAL SUCCESS



Hand /hænd/
:bàn tay



Mouth /maʊθ/:
miệng



Touch /tʌtʃ/: sờ,
chạm



Open /'əʊ pən/:
mở, há



B. SENTENCE PATTERNS:

1. Hỏi xem đó là cái gì

What's this?->It's an eye

What's that?->It's a face

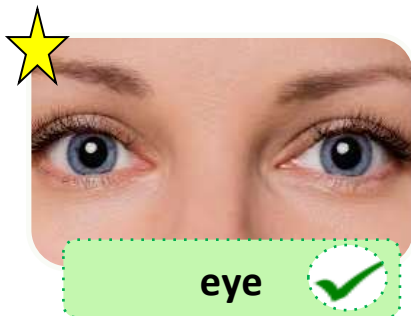
2. Đưa ra lời chỉ dẫn

- Touch your hair!
- Open your mouth!

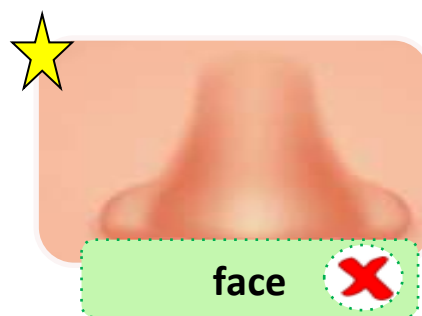
C. EXERCISES:

Exercise 1. Look and tick  or cross 

1.



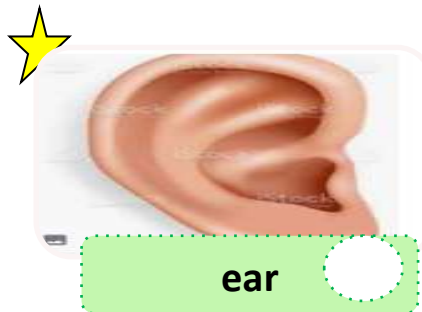
2.



3.



4.





BÀI TẬP BỔ TRỢ TIẾNG ANH LỚP 3 - HK1 - GLOBAL SUCCESS



5.



touch



6.



nose



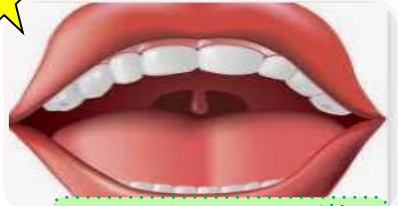
7.



mouth



8.

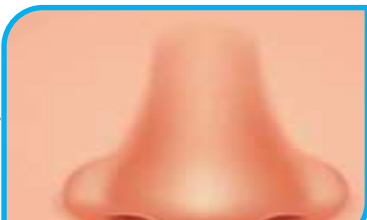


open



Exercise 2. Read and match

1.



2.



3.



4.



A.mouth

B.eye

C.nose

D.ear



BÀI TẬP BỔ TRỢ TIẾNG ANH LỚP 3 - HK1 - GLOBAL SUCCESS



E.hand



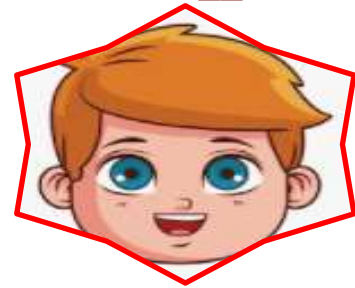
F.face

Exercise 3. Fill in the blank with the correct letter.

0. open



1. fa__e



2. e__r



3. ha__d



4. e__e



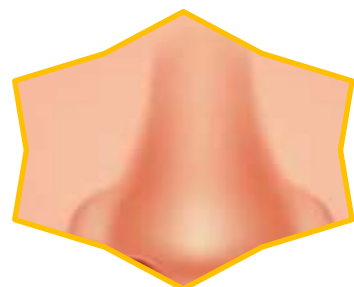
5. touc__

6. mo__th

7. n__se



BÀI TẬP BỔ TRỢ TIẾNG ANH LỚP 3 - HK1 - GLOBAL SUCCESS



Exercise 4. Unscramble the words.

0. yee



eye

5.chout



->

->

1.nahd

6.peno

->

->

2.rea

7.nose

->

->

3.thoum



8.feca



>

->

Exercise 5. Fill in the blank with the correct word.

0. face



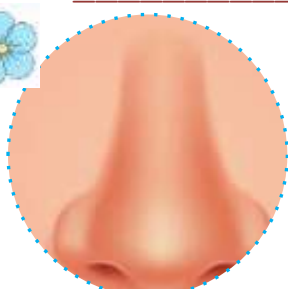
1. _____



2. _____



3. _____



4. _____



5. _____





Exercise 6. Let's write

0. Touch your ear.



1. Touch your _____.



2. Touch your _____.



3. Touch your _____.

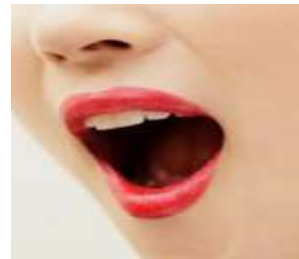




BÀI TẬP BỔ TRỢ TIẾNG ANH LỚP 3 - HK1 - GLOBAL SUCCESS



5. Open your _____.



5. Open your _____.



Exercise 7. Look and write the correct answers.

What's this?



It's a

nose.



It's a _____.



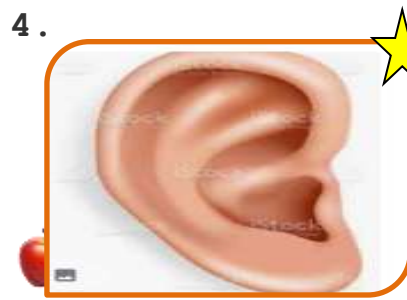
It's a

_____.



It's a

_____.



It's an _____.



It's an _____.

Exercise 8. Read and match.

0. your
mouth

Touch

2. your
nose

3. your
eyes





1. your
ear

Open

4. your
face

Exercise 9. Rearrange the words to make the correct sentences.

1. nose/ It's /a/.

-> _____

2. mouth/ your/ Open/.

-

> _____

3. your/ ears/ Touch/.

-

> _____

4. eyes/ your/ Open/.

-

> _____

5. face/ It/ a/ is/.

-

> _____

6. hair/ your/ Touch/.

-

> _____





A. VOCABULARY:

Hobby /'hɒb.i/
:Sở thích



Singing /'sɪŋ.ɪŋ/
:hát



Dancing /dɑːnsɪŋ /
:nhảy



Drawing/'drɔː.ɪŋ/
:vẽ



Swimming /'swɪm.ɪŋ/
:bơi



Cooking /'kʊk.ɪŋ/
:nấu ăn



Walking /'wɔː.kɪŋ/
:đi bộ



Painting /'peɪn.tɪŋ/
:tô màu



Running /'rʌn.ɪŋ/
:chạy



Like /laɪk/
: thích



B. SENTENCE PATTERNS:

1. Hỏi về sở thích

- What's your hobby? (Sở thích của bạn là gì?)

-> It's singing. (Là hát.)

-> I like dancing. (Tôi thích nhảy.)

C. EXERCISES:

Exercise 1. Look and circle the correct answer.



BÀI TẬP BỔ TRỢ TIẾNG ANH LỚP 3 - HK1 - GLOBAL SUCCESS



Singing /
dancing



Drawing /
dancing



Singing /
Running



Painting /
Drawing



Singing /
walking



Singing /
Cooking



Walking /
dancing



Singing /
swimming



hobbies /
dancing

Exercise 2. Fill in the missing letter.





BÀI TẬP BỔ TRỢ TIẾNG ANH LỚP 3 - HK1 - GLOBAL SUCCESS



0. Cooking

1. Daning

2. Drawng

3. Siing



4. Wakin



5. Swimin



6.



7. Paini

Exercise 3. Look and tick ☒ or cross ☐

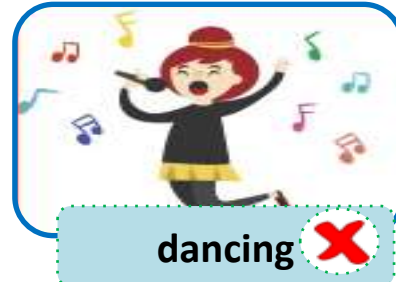
1.



running



2.



dancing



3.



painting



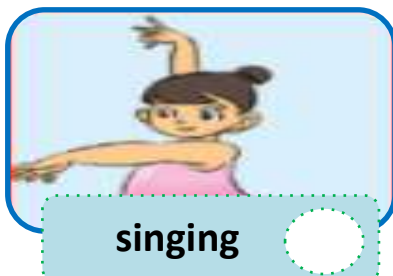
4.



cooking



5.



singing



6.



walking

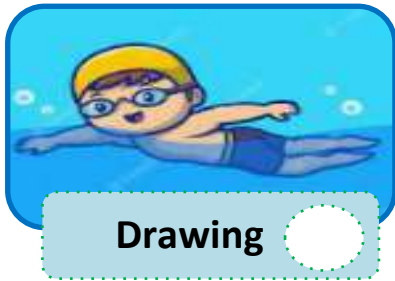




BÀI TẬP BỔ TRỢ TIẾNG ANH LỚP 3 - HK1 - GLOBAL SUCCESS



7.



8.



Exercise 4. Unscramble the words.

- | | | | | | | |
|------------|--|----------------|------------|----|--|-------|
| 0. ingsing | | <u>singing</u> | 5.minswimg | -> | | _____ |
| -> | | | | | | |
| 1.kingooc | | _____ | 6.cingnad | | | _____ |
| -> | | | -> | | | |
| 2.wingdar | | _____ | 7.bihobes | | | _____ |
| -> | | | -> | | | |
| 3.lawking | | _____ | 8.leki | | | _____ |
| -> | | | -> | | | |
| 4.tinginpa | | _____ | 9.ningnur | | | _____ |
| -> | | | -> | | | |

Exercise 5. Look and write the correct answers.

0



walking

1.



2.





BÀI TẬP BỔ TRỢ TIẾNG ANH LỚP 3 - HK1 - GLOBAL SUCCESS



3.



4.



5.



6.



7.



8.



Exercise 6. Read and number the correct pictures.

What's your hobby?

1. It's cooking.

2. It's singing.

3. It's running.

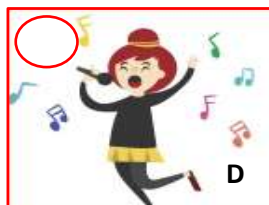
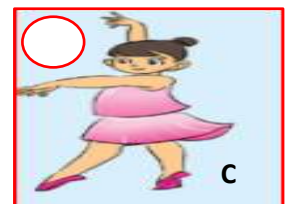
4. It's painting.

5. It's dancing.

6. It's walking.

7. It's drawing a fish.

8. It's playing football



Exercise 7. Read and match.



BÀI TẬP BỔ TRỢ TIẾNG ANH LỚP 3 - HK1 - GLOBAL SUCCESS



0. running

1. drawing

2. cooking

3. dancing

4. swimming

5. painting

6. walking

7. singing



Exercise 8. Complete the sentence.

hobbies

and

hobby

running

like

0. What's your hobby, Mary ?

1. I _____ drawing a fish.

2. She likes singing _____ dancing

3. Our _____ are swimming and cooking.

4. Minh likes _____.

Exercise 9. Rearrange the words to make the correct sentence

1. is/ hobby/ What/ your/?

->



2. like/ I/ singing/.

-

>

3. She/ swimming/ likes/.

-

>

4. drawing/ He/ picture/ a/ likes.

-

>

5. is/ hobby/ cooking/ My/.

-

>

6. flowers/ I/ painting/ like/.

-

>

7. Lucy/ like/ Mary/ dancing/ and/.

->

Exercise 10. Read and number the sentences in the correct order. The conversation begins with 0.

	A	Minh: I'm fine, too. What's your hobby?
	B	Linh: It's cooking and dancing.
0	C	Minh: Hello, Linh. How are you?



BÀI TẬP BỔ TRỢ TIẾNG ANH LỚP 3 - HK1 - GLOBAL SUCCESS



D	Linh: I like swimming. What bout you?
E	Linh I'm fine. Thank you. And you?

Exercise 11. Write about you.



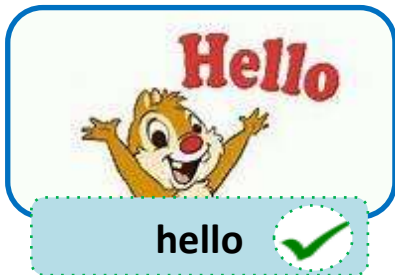
Exercise 1. Look and tick ✓ or cross ✗



BÀI TẬP BỔ TRỢ TIẾNG ANH LỚP 3 - HK1 - GLOBAL SUCCESS



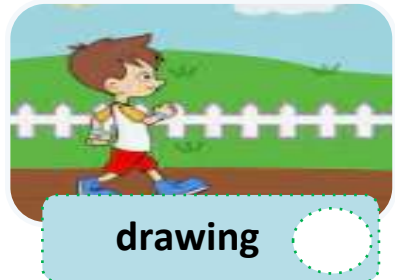
1.



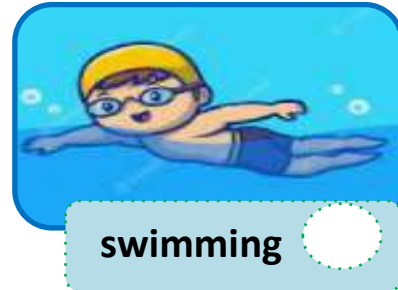
2.



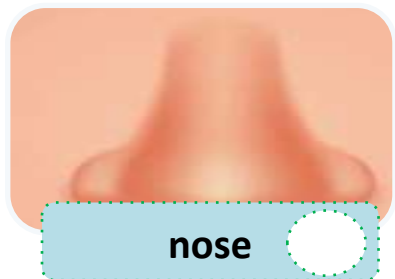
3.



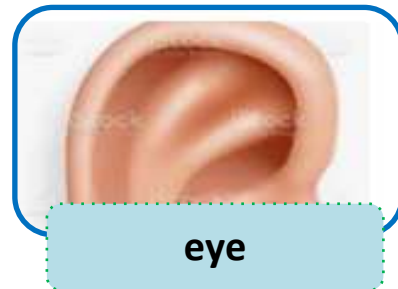
4.



5.



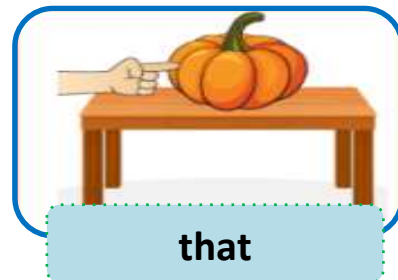
6.



7.



8.



Exercise 2. Look and circle.



BÀI TẬP BỔ TRỢ TIẾNG ANH LỚP 3 - HK1 - GLOBAL SUCCESS



teacher /
friends



this / that



hello / thank
you



Painting /
singing



goodbye /
what



hand / hair



Walking /
drawing



like / no



hobbies /
walking



open / touch



Mr / Ms



names / how
old

Exercise 2. Fill in the blank with the correct letter.



BÀI TẬP BỔ TRỢ TIẾNG ANH LỚP 3 - HK1 - GLOBAL SUCCESS



0.threee



1. singi_g



2.fa_e



3. t_is



4.s_ven



5.ye__



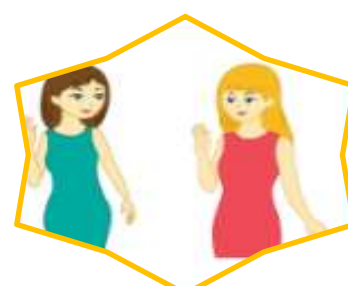
6. mou_h



7.co_king



8.b_e



Exercise 3. Unscramble the words.

0. ih



->

hi

5.esy

->



1.ingcook ->

6.dahn

-



>

2.seno

7.leki

->

->

3.neni



->

8.wot



->



BÀI TẬP BỔ TRỢ TIẾNG ANH LỚP 3 - HK1 - GLOBAL SUCCESS



4.hits -> _____ 9.bohby -> _____

Exercise 4. Look and write the correct answers.

1.	two	+	four	=	six
2.	eight	-	four	=	
3.	two	+	six	=	
4.	six	-	one	=	
5.	ten	-	three	=	
6.	five	+	four	=	
7.	eight	-	seven	=	

Exercise 5. Fill in the blank with the correct answer.

0. How are you? - I'm fine , thank
you.



1. He likes _____.



2. What's your _____?





3. _____ Miss Lan.
Goodbye Nam.



4. Open your _____ .



5. How _____ are you?
I'm seven years old.



Exercise 6. Complete the sentence.



0. Hi, I'm Minh.

1. _____ are you, Mary? – I'm fine, thank you.

2. What's your _____? – My name's Lucy.

3. Goodbye, Miss Hien. – _____, Lan

4. What's your _____? I like dancing.

Exercise 7. Read and number the sentences in the correct order. The conversation begins with 0.

	A	Quan: I'm fine, thank you. And you?
	B	Nam: I like play football, too.
	C	Quan: I like playing football. How about you?
0	D	Nam: How are you, Quan?
	E	Nam: I'm fine, thanks. What's your hobby?
	F	Quan: Great! Let's play football together.



Exercise 8. Choose the correct answer to complete the dialog



years eight thanks are hello



Lan: (0) Hello, Hoa. How (1) _____ you?

Hoa: Hi, Lan. I'm fine, (2) _____. And you?

Lan: Fine, thank you. How old are you?

Hoa: I'm eight (3) _____ old. And you?

Lan: I'm (4) _____ years old, too.

Exercise 9. Choose the correct answer to complete the dialogue.

Minh: (0) Hello. My name's Minh. (1) _____ your name?

Nam: Hi, Minh. My name's Nam.

Minh: (2) _____ old are you ?

Nam: I'm ten (3) _____ old. How about you?

Minh: I'm ten years old, too. What's your (4) _____?

Nam: I like playing football (5) _____ dancing. How about you?

Minh: I like swimming.

0.a . fine



b. nice

c. Hello

1.a . Whats

b. What's

c. What

2.a . How

b. Who

c. are



BÀI TẬP BỔ TRỢ TIẾNG ANH LỚP 3 - HK1 - GLOBAL SUCCESS



3.a . yeah

b. year

c. years

4.a . hobby

b. hobbies

c. like

5.a . or

b. and

c. with

Exercise 10. Read and number the correct pictures.

1.Touch your ear.

2. She likes singing.

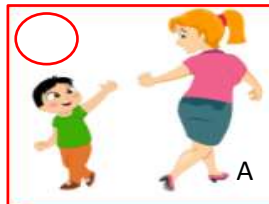
3. What's your name?

4. Goodbye.

5. Open your mouth

6. I like painting.

7.That's my phone.



Exercise 11. Write about you.



Exercise 12. Rearrange the words to make the correct sentence

1. name/ What/ your/is/?/

-> _____

2. eight/ is/ Lan/ old/ years/.

-

> _____

3. She/ swimming/ likes/.

-

> _____

4. is/ hobby/ What/ your/?

-> _____

5. is/ hobby/ dancing/ My/.

-

> _____



6.mouth/ Open/ your/.

-

>

7. Minh/ singing /likes/ cooking/and/.

-

>



A. VOCABULARY:

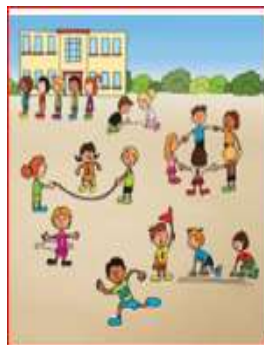
School /sku:l/
:trường



Classroom
/'kla:s.ru:m/
:Lớp học



Playground
/'plei.graʊnd/
:Sân chơi



Library /'laɪ.brər.i/
:thư viện





BÀI TẬP BỔ TRỢ TIẾNG ANH LỚP 3 - HK1 - GLOBAL SUCCESS



Art room /ɑ:t
ru:m /
:phòng mỹ thuật



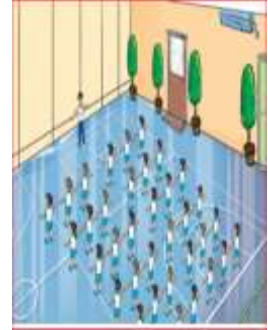
computer room
/kəm'pjʊ:tər ru:m/
:phòng vi tính



Music room
/'mju:zɪk ru:m /
: phòng âm nhạc



Gym /dʒɪm/
:phòng tập thể dục



B.SENTENCE PATTERNS:

1.Hỏi xem có phải là nơi nào không

-Is this our school? – Yes, it is. / No, it isn't.

(Có phải đây là trường của chúng ta không?)

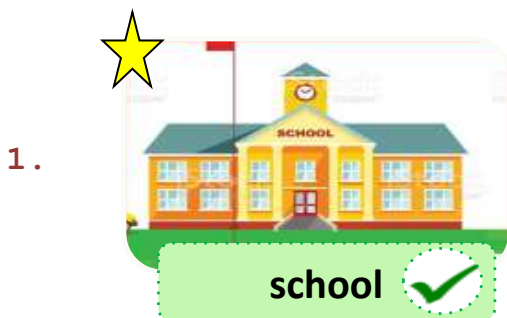
2. Đề nghị ai đó cùng làm gì.

-Let's go to the computer room! – Ok, let's go.

(Chúng ta hãy cùng đến phòng vi tính nhé!)

C. EXERCISES :

Exercise 1. Look and tick  or cross 





BÀI TẬP BỔ TRỢ TIẾNG ANH LỚP 3 - HK1 - GLOBAL SUCCESS



5.



Music room

6.



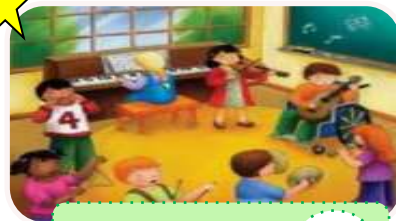
Gym

7.



Computer room

8.



Playground

Exercise 2: Read and match

1.



2.



3.



4.



A. art room

B. classroom

C. gym

D. music room



BÀI TẬP BỔ TRỢ TIẾNG ANH LỚP 3 - HK1 - GLOBAL SUCCESS



5



E.library

6



F.
computer

Exercise 3. Fill in the blank with the correct letter.

0.playground



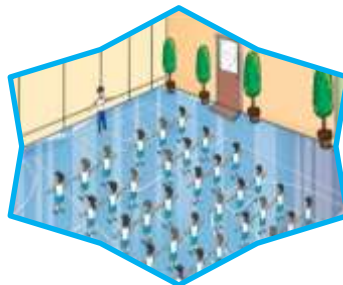
1a__t room



2. class r__om

3.g__m

4.mu__ic room



5. s__hool

6.compu __er room

7.li__rary



BÀI TẬP BỔ TRỢ TIẾNG ANH LỚP 3 - HK1 - GLOBAL SUCCESS



Exercise 4. Unscramble the words.

0. ruo



our

4. ygm



->

->

1. groundlapp

5. moor sicmu

->

->

2. roomclass

6. romo rat

->

->

3. ryrabli



7. soolch



->

->

Exercise 5. Fill in the blank with the correct word.

0. face



1. _____



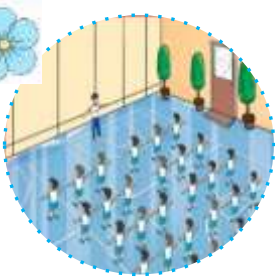
2. _____



3. _____



4. _____



5. _____





Exercise 6. Let's write

0. Is this your playground? – Yes,
it is.



1. This is our _____.

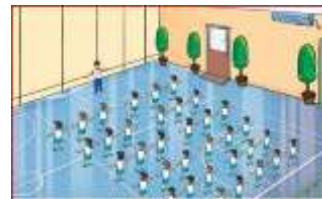


2. Let's go to the
_____.

Ok, let's go.



3. We like our _____.



4. Is that your
_____?

Yes, it is.





5. Welcome to our

_____.



Exercise 7. Look and write the correct answers.

0.



It's a
classroom.

1.



It's a _____.

2.



It's a
_____.

3.



It's a
_____.

4.



It's an _____.

5.



It's an _____.

Exercise 8. Complete the sentence.

the

this

like

and

gym

go

0. Is (0) this our computer room? – Yes, it is.

1. We _____ our school very much.

2. Let's _____ to the art room together. – Ok, let's go.

3. Is that your _____? – Yes, it is.



BÀI TẬP BỔ TRỢ TIẾNG ANH LỚP 3 - HK1 - GLOBAL SUCCESS



4. The music room _____ the classroom are very nice.

5. Let's go to _____ playground.

Exercise 9. Read and number the sentences in the correct order. The conversation begins with 0.

	A	Lan: Yes, It's my classroom. Let's go there.
0	B	Hoa: Is that your classroom?
	C	Lan: Wow, It's very nice.
	D	Hoa: Ok. Let's go together.

Exercise 10. Rearrange the words to make the correct sentences

1. this/ music/ Is/ room/ your/?

-

> _____

2.go/ our / Let's/ playground /to/.

-

> _____

3.school/ Welcome/ our/ to/!

-

> _____

4.classroom/ is/ This/ my/.

-

> _____

UNIT 7: CLASSROOM INSTRUCTIONS





BÀI TẬP BỔ TRỢ TIẾNG ANH LỚP 3 - HK1 - GLOBAL SUCCESS



A. VOCABULARY :

Sit down
/sɪt daʊn/
: ngồi xuống



Stand up
/stænd ʌp/
: đứng lên



Open your book
open your book
: mở sách ra



Close your book
/kləʊz jɔː bʊk/
: gấp sách lại



Go out /gəʊ aʊt/
: đi ra ngoài



Speak
/spiːk/ : nói



Come in
/kʌm ɪn/ : đi vào



May /meɪ/
: xin phép làm gì



Can /kæn/
: có thể



Please /pliːz/
: xin vui lòng



B. SENTENCE PATTERNS :

1. Câu mệnh lệnh

- Sit down, please. (Xin vui long ngồi xuống.)

2. Xin phép để được làm gì- May I come in? (Tôi có thể vào không?)



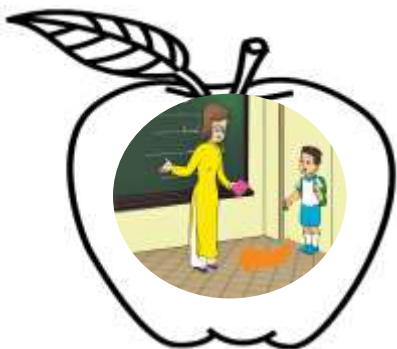
- May I go out? (Tôi có thể ra ngoài không?)

->Yes, you can. (Vâng, bạn có thể.)

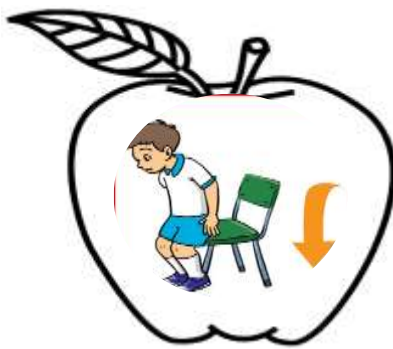
->No, you can't. (Không, bạn không thể.)

C. EXERCISES :

Exercise 1. Look and circle the correct answer.



Go out / come
in



Sit down /
stand up



Open / Close



Come in / go
out



Close / Open



Stand up / Sit
down

Exercise 2. Look and tick ✓ or cross ✗



BÀI TẬP BỔ TRỢ TIẾNG ANH LỚP 3 - HK1 - GLOBAL SUCCESS



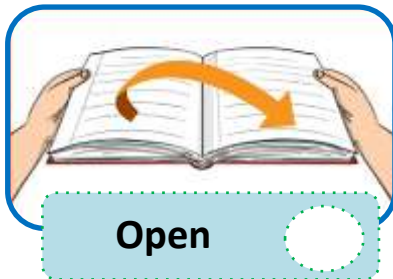
1.



2.



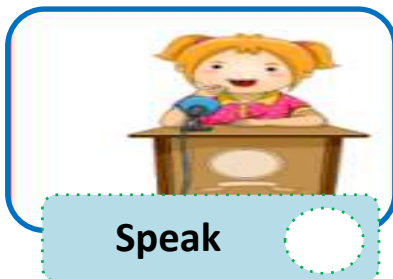
3.



4.



5.



6.



Exercise 3. Fill in the missing letter.



1. Stan__
up



2. C__me in



3. S__eak



4. Go o__t

Exercise 4. Unscramble the words.



BÀI TẬP BỔ TRỢ TIẾNG ANH LỚP 3 - HK1 - GLOBAL SUCCESS



0. dants pu

-> **Stand up**



1. og tou

-> _____



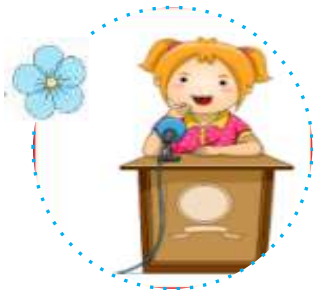
2. moce ni

-> _____



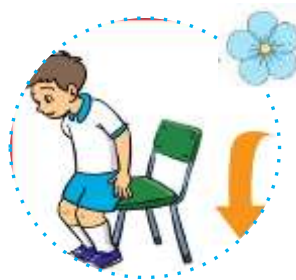
3. pesak

-> _____



4. tis wond

-> _____



5. pone

-> _____



Exercise 5. Complete the sentence.

Close

please

speak

May

book

0. Sit down, **please.**

1. Open your _____

2. _____ your book.

3. _____ I come in?

4. May I _____ Vietnamese?

Exercise 6. Read and match



A. Speak



BÀI TẬP BỔ TRỢ TIẾNG ANH LỚP 3 - HK1 - GLOBAL SUCCESS



1.

2



B. come in

3



C. Open
your book

4



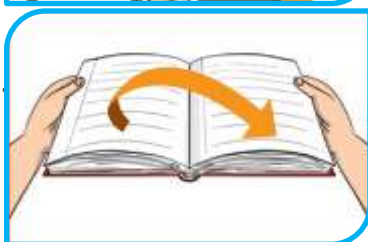
D. Close
your book

5



E. Sit
down

6



F. Stand
up

Exercise 7. Read and number the correct pictures.



BÀI TẬP BỔ TRỢ TIẾNG ANH LỚP 3 - HK1 - GLOBAL SUCCESS



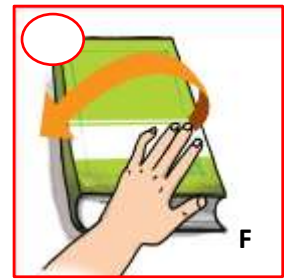
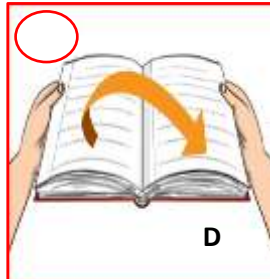
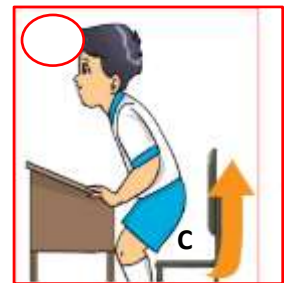
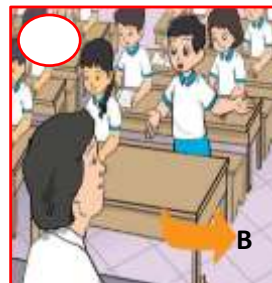
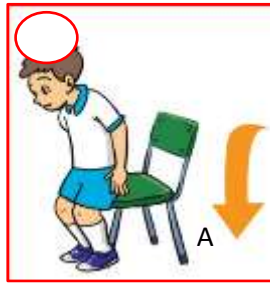
1. Open your book.

2. May I come in?

3. Close your book?

4. Sit down, please.

5. May I go out?



Exercise 8. Look and write the correct answers.



Speak



Exercise 9. Rearrange the words to make the correct sentence.

1. please/ up, / Stand/.

-> _____



2. come/ I/ May/ in/?

-

>

3.your/ Close/ please/ book,/.
-
>

4.down, / please / Sit/ .
-
>

5. out/ May/ go/ I/?
-
>

6.Vietnamese/ I/ speak/ May/?
-
>

7. aloud, / please/ Read/.
->



UNIT 8: MY SCHOOL THINGS



A. VOCABULARY:

Pen /pen/
:cây bút



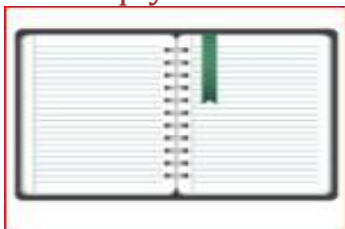
Pencil /'pen.səl/
:Bút chì



School bag /'sku:l.bæg/
:Cái cặp



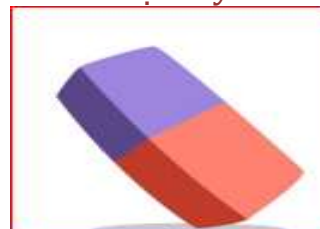
Notebook /'nəʊt.bʊk/
:quyển vở



Book /bʊk/
: quyển sách



Rubber /'rʌb.ər/
:cục tẩy



Ruler /'ru:l.ər/
: cây thước



Pencil case
/'pen.səl keɪs/:Hộp bút



School things
/'sku: θɪŋz/
:Đồ dùng học tập



B. SENTENCE PATTERNS:

1. Giới thiệu mình có thứ gì.

-I have a schoog bag. (Tôi có một cái cặp.)

2. Hỏi xem ai đó có đồ gì hay không

-Do you have a rubber? (Bạn có một cục tẩy phải không?)

->Yes, I do. / No, I don't.

C. EXERCISES:

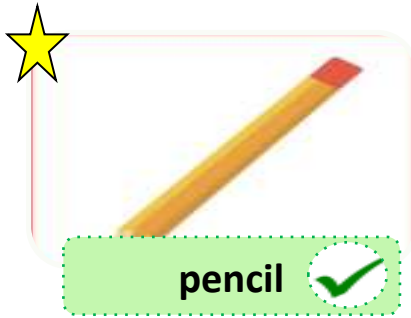
Exercise 1. Look and tick ✓ or cross ✗



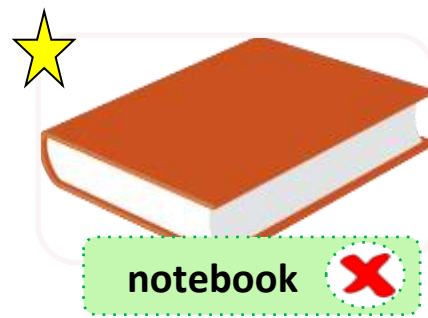
BÀI TẬP BỔ TRỢ TIẾNG ANH LỚP 3 - HK1 - GLOBAL SUCCESS



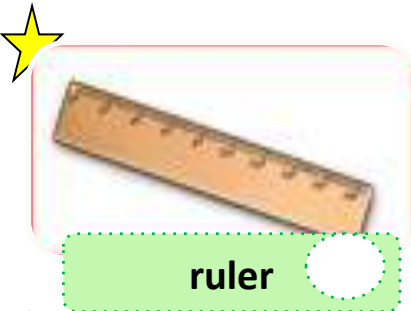
1.



2.



3.



4.



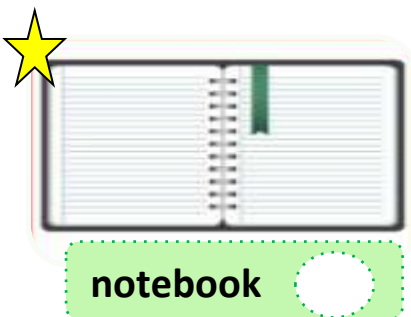
5.



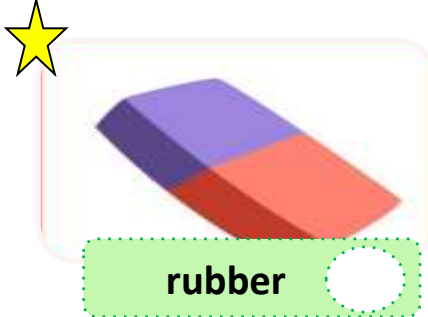
6.



7.



8.



Exercise 2. Fill in the blank with the correct letter.

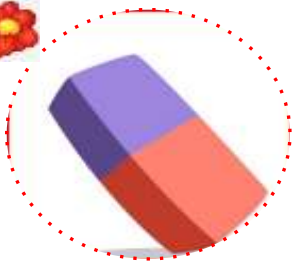
0. rubberr

1. pencil cale

2. school bag



BÀI TẬP BỔ TRỢ TIẾNG ANH LỚP 3 - HK1 - GLOBAL SUCCESS



3. rul__r



4.boo__



5. __en



Exercise 3. Unscramble the words.

0. koob



book

3.cilnep



->

->

1.lerru

4. nep

->

->

2.nebookto

6.cilpen cesa

->

->

Exercise 4. Look and write the correct answers.

0



1.



2.



thing

School

.

.



BÀI TẬP BỔ TRỢ TIẾNG ANH LỚP 3 - HK1 - GLOBAL SUCCESS



3.



4.



5.



6.



7.



8.



Exercise 5. Read and number the correct pictures.

1. I have a notebook.

2. I have a rubber.

3. She has a pen.

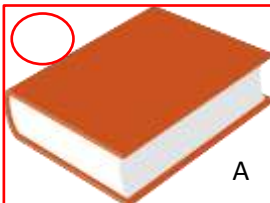
4. He has a ruler.

5. Lan has a school bag.

6. I have some school things.

7. I have a pencil case.

8. I have a book.



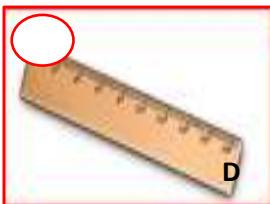
A



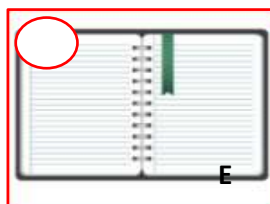
B



C



D



E



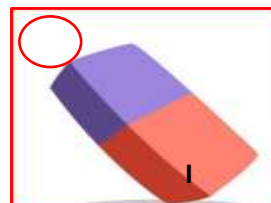
F



G



H

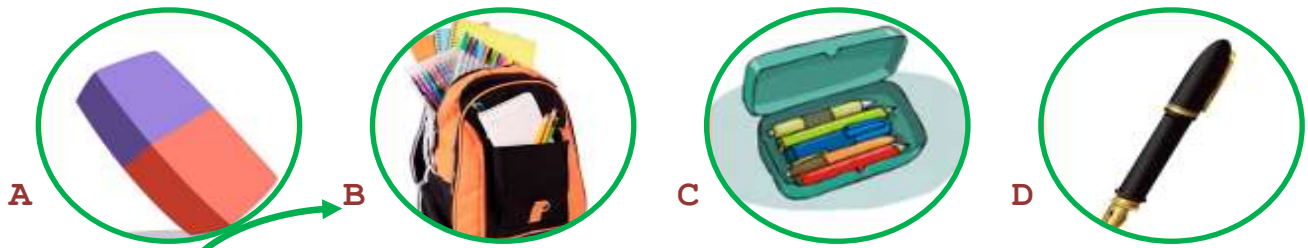


I

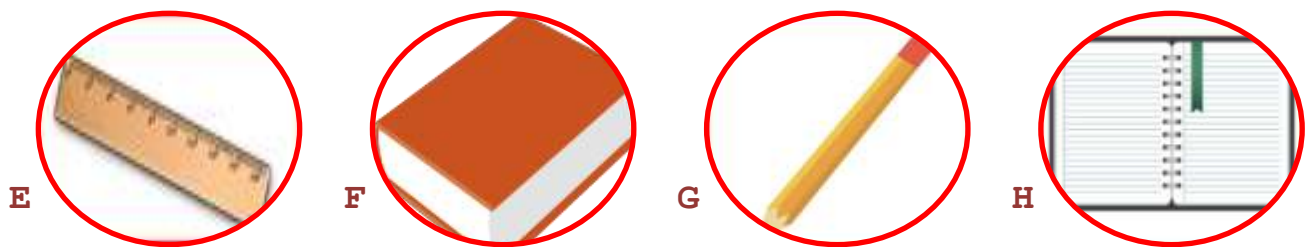
Exercise 6. Read and match.



BÀI TẬP BỔ TRỢ TIẾNG ANH LỚP 3 - HK1 - GLOBAL SUCCESS



0. school bag 1. rubber 2. pen 3. pencil case
4. pencil 5. notebook 6. ruler 7. book



Exercise 7. Complete the sentence.



0. I have a pencil.
1. This _____ a pencil case. It's nice.
2. Do you _____ a rubber?
3. She _____ some school things.
4. I have a book _____ a pen.

Exercise 8. Rearrange the words to make the correct sentences.

1. ruler/ I/ a/ have/.

-> _____



2. you/ a/ have/case/ Do/ pencil/?/

-

>

3. She/ bag/ has/ school/a/.

-

>

4. a/ has/ rubber/ He/.

-

>

5. notebook/a/ Mary/ and/ has/ a/ ruler/.

-

>

6. some/ have/ school/ I/ things/.

-

>

7. pen/ have/ a/ Do/ you/?/

->

Exercise 9. Read and number the sentences in the correct order. The conversation begins with 0.

	A	Minh: I have two rubber and a pencil.
	B	Linh: Wow, It's nice.
0	C	Minh: Do you have any school things?



BÀI TẬP BỔ TRỢ TIẾNG ANH LỚP 3 - HK1 - GLOBAL SUCCESS



D

Linh: Yes, I do. I have a ruler and a rubber.
And you?

Exercise 10. Write about you.



Hello, My name is.....

I have some school things:

.....

.....

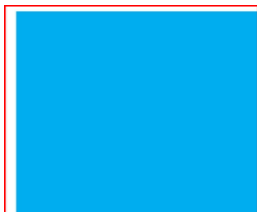
I like..... and

.....





A. VOCABULARY :



Blue/blu:/
:màu xanh dương



Red /red/
:màu đỏ



Yellow /'jel·ou/
: màu vàng



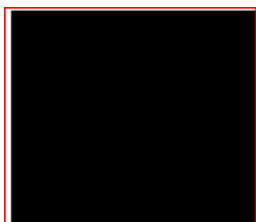
Green/grin/
: màu xanh lá



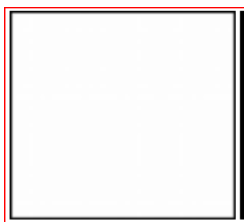
Orange/'br.ɪndʒ/
: màu cam



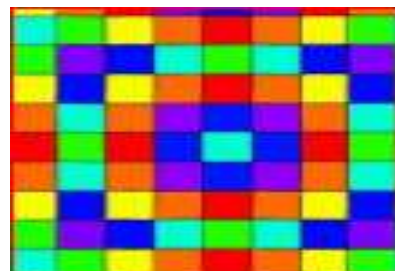
Brown/braun/
:màu nâu



Black/blæk/
:màu đen



White/waɪt/
:Màu trắng



Colour /'kʌl.ə/:Màu sắc

B. SENTENCE PATTERNS :

1. Hỏi màu sắc của đồ vật (số ít)

- What colour is it? (Nó có màu gì?)

-> It's red. (nó màu đỏ)

2. Hỏi màu sắc của đồ vật (số nhiều)

- What colour are they? (Chúng có màu gì?)

-> They're yellow. (Chúng màu vàng)

* It's = it is

* They're = they are

C. EXERCISES :

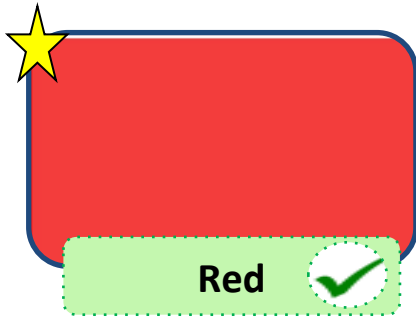
Exercise 1. Look and tick ✓ or cross ✗



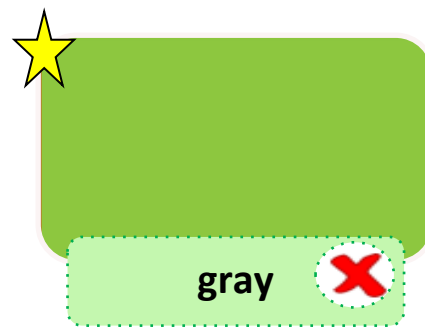
BÀI TẬP BỔ TRỢ TIẾNG ANH LỚP 3 - HK1 - GLOBAL SUCCESS



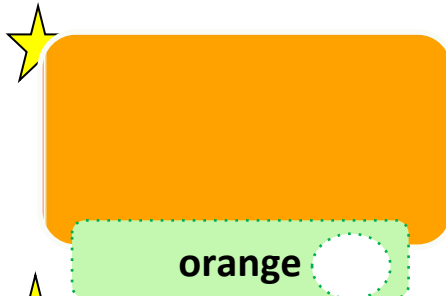
1.



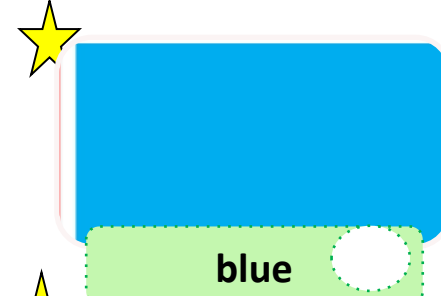
2.



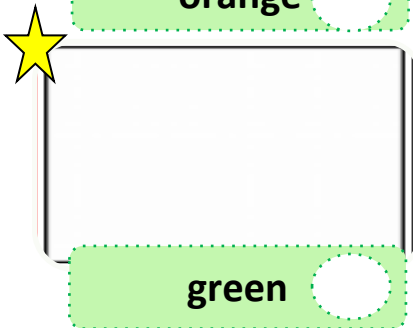
3.



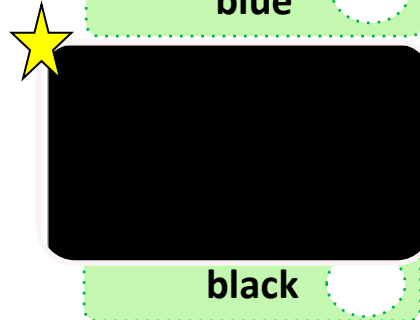
4.



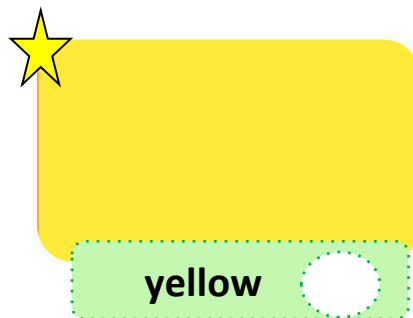
5.



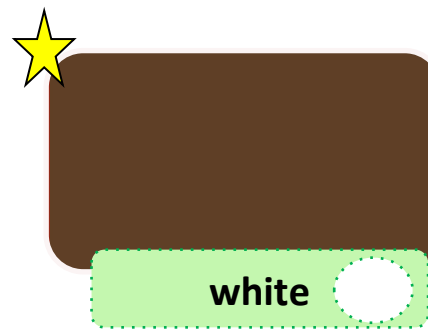
6.



7.



8.



Exercise 2. Fill in the blank with the correct letter.

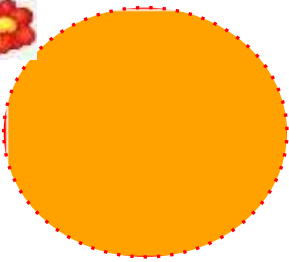
0. Orange

1. bl__e

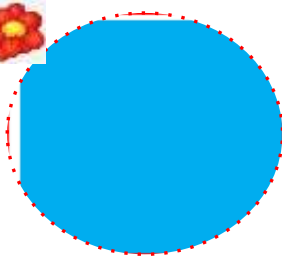
2. bla__k



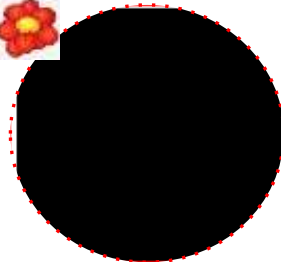
BÀI TẬP BỔ TRỢ TIẾNG ANH LỚP 3 - HK1 - GLOBAL SUCCESS



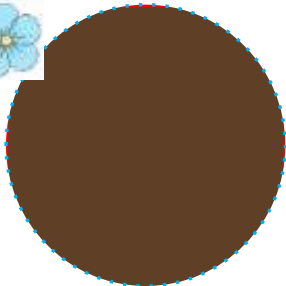
3. br__wn



4. gree__



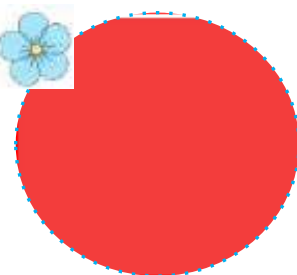
5. re__



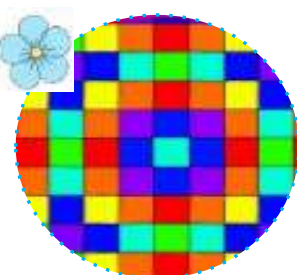
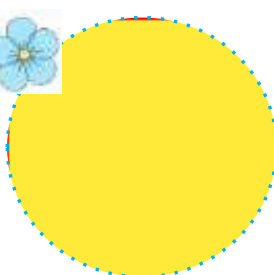
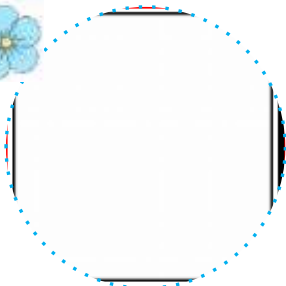
6. w__ite



7. yello__



8. co__our



Exercise 3. Unscramble the words.

0. lebu



blue

4. nowbr

->



->

1. der

->

5. tewih

->

2. nereg

-

6. loucor



>

->

3. cablk

-

7. lloyew

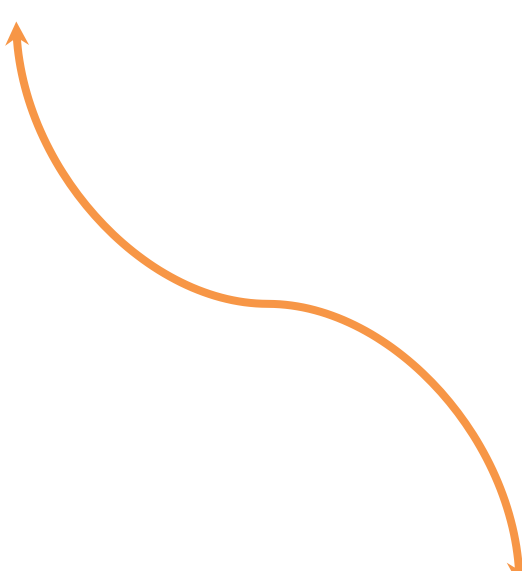
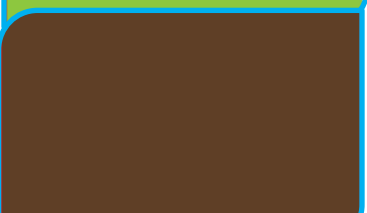
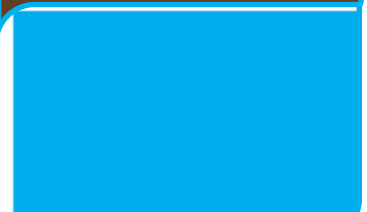


>

->



Exercise 4. Read and match

1.			A.black
2.			B.yellow
3.			C.green
4.			D.red
5.			E.brown
6.			F.blue

Exercise 5. Read and match.

0.What colour is it?		a.The ruler is red.
1.What colour is the ruler?		b.They're black.



2. Is the book orange?

3. What colour are the pens?

4. Are those rubbers green?

c. It's blue.

d. No, they aren't.

e. Yes, it is.

Exercise 6. Read and number the correct pictures.

1. What's colour is it?

2. It's yellow.

3. It's blue.

4. It's orange.

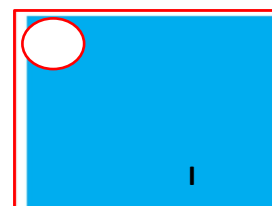
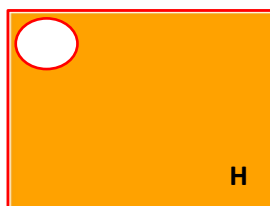
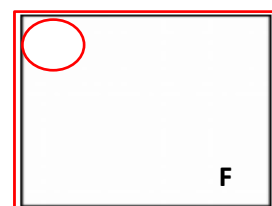
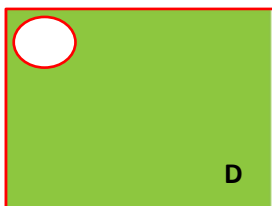
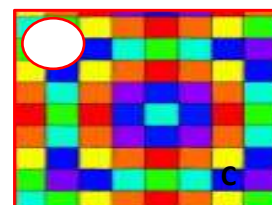
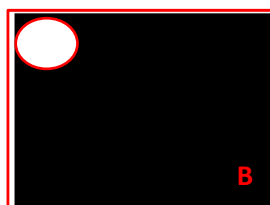
5. It's green.

6. It's brown.

7. It's red.

8. It's white.

9. It's black.



Exercise 7. Unscramble the words.

0. dre red

3. negre

->

->

1. louroc -

4. llowye



BÀI TẬP BỔ TRỢ TIẾNG ANH LỚP 3 - HK1 - GLOBAL SUCCESS



>

->

2.lube - _____ 5.gerano _____

>

->

Exercise 8. Fill in the blank with the correct answer.

0. That is my desk.



1. What colour is your _____ ?

- It's blue.



2. What colour are your _____ ?

- They're orange.



3. _____ colour is your pencil sharpener ?

- It's green.



4. What colour are your _____ ?

- They're brown.



Exercise 9. Complete the sentence.

What

yellow
night

colour

is

are

and



0. My school bag **is** black.
1. What _____ is your notebook? – It's blue.
2. That pencil is _____.
3. _____ colour are your pencil cases?
4. My rubber is white _____ brown.
5. Those rulers _____ orange.

Exercise 10. Read and number the sentences in the correct order. The conversation begins with 0.

	A	Quan: It's orange. What about your ruler?
0	B	Nam: Do you have any pencils ?
	C	Quan: My ruler is brown.
	D	Nam: What colour is it?
	E	Quan: Yes, I do.

Exercise 11. Rearrange the words to make the correct sentences.

1. is/ yellow/ It/.

-> _____

2. colour/ it/ What/ is/?/

-

> _____

3. blue/ pen/ is/ My/

-

> _____



BÀI TẬP BỔ TRỢ TIẾNG ANH LỚP 3 - HK1 - GLOBAL SUCCESS



4.your/ red/ pencils/ Are/?/

-

>

5. are/ colour/ notebooks/ What/your/?/

-

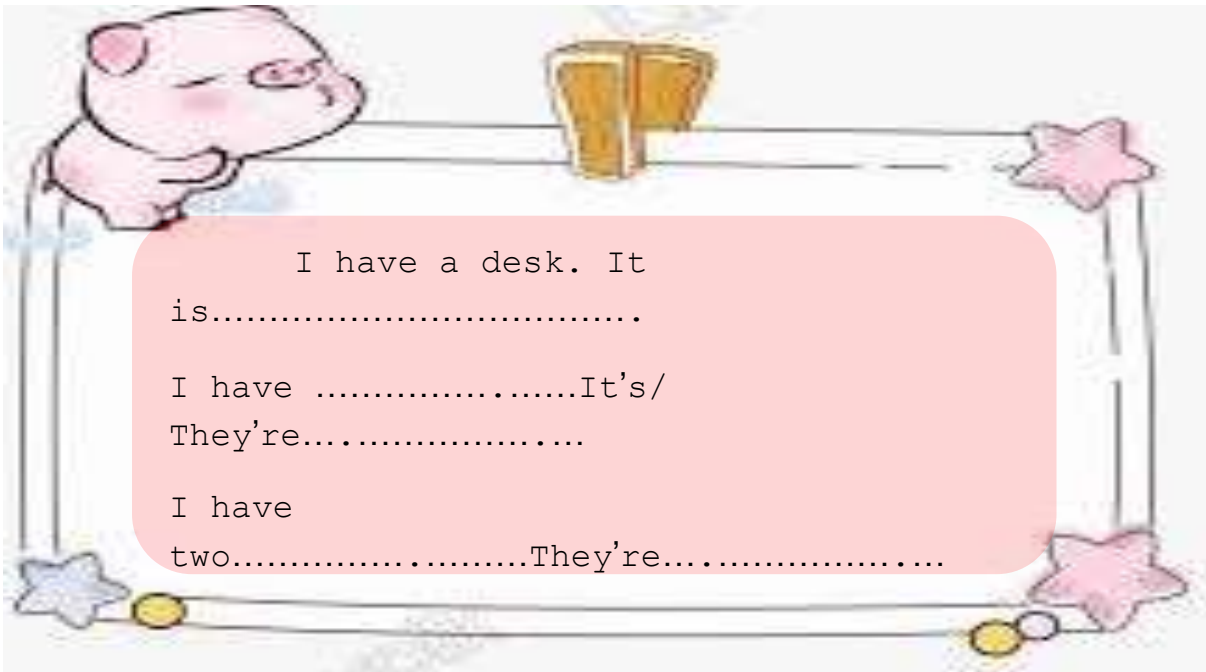
>

6.and/ My/ school bag/ black/ is/ white/.

-

>

Exercise 12. Write about you.



I have a desk. It
is.....

I haveIt's/
They're.....

I have
two.....They're.....





A. VOCABULARY :



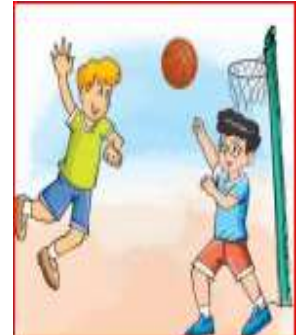
Football
/'fʊt.bɔ:l/: bóng đá



Play chess
/pleɪ ˈtʃes /:
Chơi đánh cờ



Play table tennis:
/pleɪ 'teɪ.bəl ,ten.ɪs/
Chơi đánh tennis



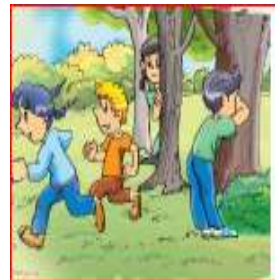
Play basketball
/pleɪ 'bɑː.skɪt.bɔ:l/
Chơi bóng rổ



Break time:
/breɪk taɪm/ giờ
giải lao



Play badminton:
/pleɪ 'bæd.mɪn.tən/
chơi cầu lông



Play hide-and-seek:
/pleɪ ,haɪd.ən'siːk /
chơi trốn tìm



Blind man's bluff
/blaɪnd mænz
blʌf/
chơi bịt mắt bắt dê



Skipping /skɪpɪŋ/
: nhảy dây



Skating /'skeɪ.tɪŋ/:
trượt pa tanh



Play volleyball /pleɪ 'vɒl.i.bɔ:l/
: đánh bóng chuyền

B SENTENCE PATTERNS :



1. Nói về hoạt động vào thời gian giải lao.

-I play chess at break time.

2. Hỏi và trả lời xem bạn làm gì vào thời gian giải lao.

-What do you do at break time?(bạn làm gì vào giờ giải lao?)

->I play badminton. (Tôi chơi đánh cầu lông.)

C. EXERCISES:

Exercise 1. Look and tick ✓ or cross ✗

1.



2.



3.



4.



5.



6.



7.



8.





Play chess



9.



Play volleyball

Play basketball



10.



Play hide-and-seek

Exercise 2. Fill in the blank with the correct letter.

0. skipping



1. beak time



2. ches



3. sating



4. foolball



5. basketball



6. volleyball

7. table tennis

8. badminton



Exercise 3. Let's write

0. We play hide - and- seek.



1. She's _____.



2. They play _____.



She's _____.



0. We play _____.

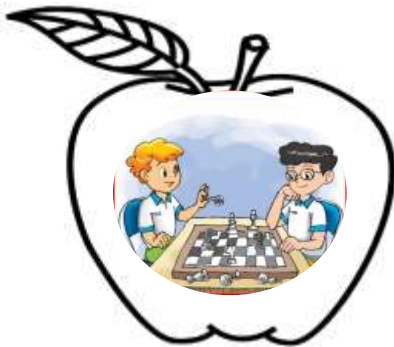




5. They play _____.



Exercise 4. Look and circle the correct answer.



football /
chess badminton



football /
volleyball



Badminton/basketball



skating /
skipping



football /
volleyball



skipping /
chess

Exercise 5. Complete the sentence.

break
time

puzzles

plays

football

at

0. It is break time.

1. What do you do _____ break time?

2. He _____ volleyball.

3. I play word _____.



4. We play _____ at break time.

Exercise 6. Read and number the correct pictures.

1. It's break time.

2. We play chess.

3. She is skating.

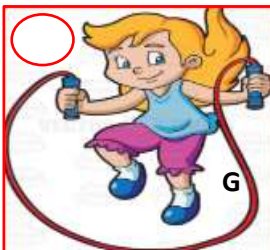
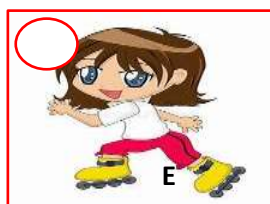
4. We play hide - and - seek.

5. We play volleyball

6. We play football.

7. We play table tennis.

8. We play blind man's bluff.



Exercise 7. Read and tick the correct answer.

Ms Hoa: What do you do at break time?

Nam: I play football.

Lucy: I play volleyball.

Minh: I play word puzzles.

Bill: I play hide - and - seek.

Mary: I play basketball.

Break time activities	Nam	Lucy	Minh	Bill	Mary



BÀI TẬP BỔ TRỢ TIẾNG ANH LỚP 3 - HK1 - GLOBAL SUCCESS



1.volleyball					
2.word puzzles					
3.football	✓				
4. basketball					
5.Hide-and-seek					

Exercise 8. Read and match.



0.football

1.volleyball

2.chess

3.badminton

4.skipping

5.basketball

6.blind man's bluff

7.skating



Exercise 9. Circle the best answer.

0.What do you do at _____?



BÀI TẬP BỔ TRỢ TIẾNG ANH LỚP 3 - HK1 - GLOBAL SUCCESS



a.was

b.were



c. break

time

1. Phong and Peter _____ playing badminton.

a.like

b.likes

c.liking

2.We _____ basketball.

a.plays

b.playing

c.play

3.At, break time, we play _____

a.volleyball

b.volley

c.volleyballes

4.I like playing _____ puzzles.

a.wordes

b.word

c.wording

Exercise 10. Rearrange the words to make the correct sentences.

1.play/ hide-and-see / We /.

-> _____

2.likes /She/ skating/.

> _____

3.break /plays / Quan/ table tennis/
time/at/.

- _____

4.break/ do/ time/ What/ do/ you/at/?

- _____

> _____





REVIEW 2

Exercise 1. Look and tick  or cross 

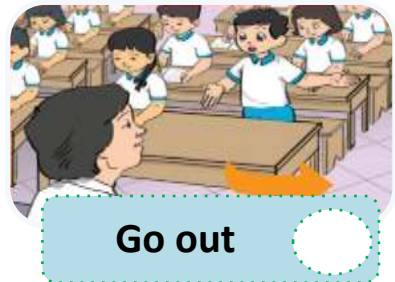
1.



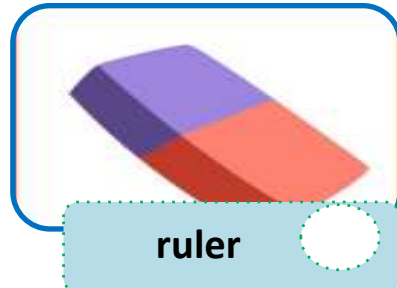
2.



3.



4.



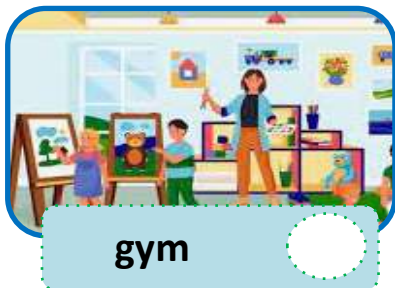
5.



6.



7.



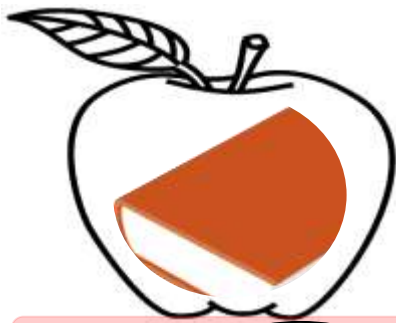
8.



Exercise 2. Look and circle.



BÀI TẬP BỔ TRỢ TIẾNG ANH LỚP 3 - HK1 - GLOBAL SUCCESS



ruler / book



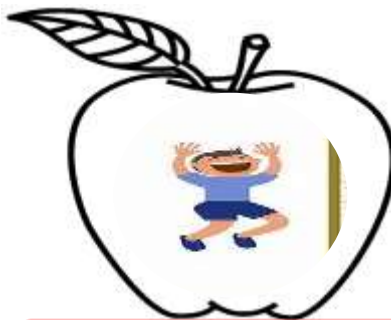
library / gym



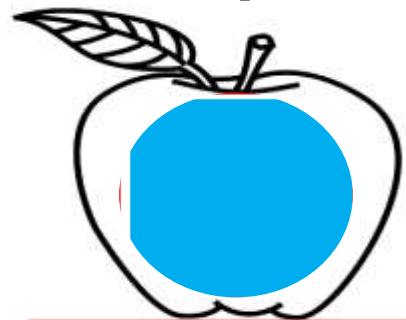
Come in / go out you



pencil / pen



volleyball / football



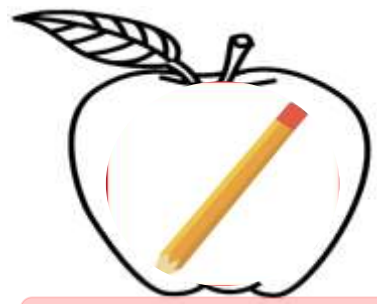
green / blue



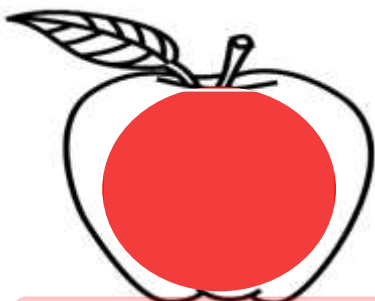
school / art room



listen / speak



pencil / rubber



red / brown



rubber / ruler



open / close

Exercise 3. Fill in the blank with the correct letter.



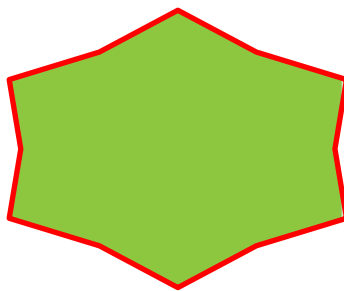
BÀI TẬP BỔ TRỢ TIẾNG ANH LỚP 3 - HK1 - GLOBAL SUCCESS



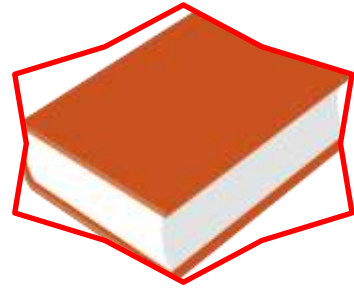
0. footootball



1. gree



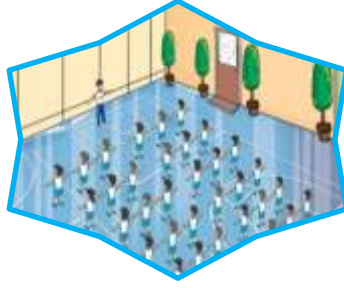
2. boo



3. s t down



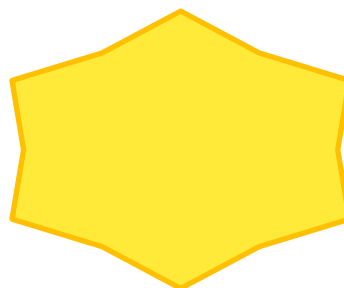
4. g m



5. classroo



6. yell w



7. r ler



8. s ating



Exercise 4. Circle the odd one out.

0. a. chess

b. football

c. break time

1. a. basketball

b. chess

c. football

2. a. play

b. badminton

c. table tennis

3. a. green

b. colour

c. blue

4. a. skipping

b. sing

c. skating



BÀI TẬP BỔ TRỢ TIẾNG ANH LỚP 3 - HK1 - GLOBAL SUCCESS



5. a.classroom
c.playground

b.music room

6. a.school things
case

b.ruler

c.pencil

Exercise 5. Read and tick ☒ or cross ☐ the correct sentence.

0. ☒ May I open the book?



0. ☐ May I speak?



1. ☐ This is my school library.



2. ☐ That's the playground.



3. ☐ This is the computer room.



4. ☐ This is my pen.



5. ☐ We are playing chess.



6. ☐ They are playing football.



7. ☐ She likes volleyball.

8. ☐ She is skating.



Exercise 6. Read the passage and choose the best answer.

Hello, I'm Quyen. I'm eight years old. I'm in class 3C at Ngo May Primary (0) School. My school is large and (1) _____. My class is small but new. This is my desk. It is brown. These (2) _____ my books. They are yellow. This is my (3) _____. It's pink. These are my pens. They are black (4) _____ white. This is my rubber. It's orange and white. And this is my (5) _____. It's blue, green and red. What about you? What (6) _____ are your school things?

- | | | |
|-------------------|---|--------------|
| 0. a.class | ☒ b.School | c.friend |
| 1. a.new | b.pen | c.ruler |
| 2. a.am | b. are | c.is |
| 3. a.notebookes | b.notebooks | c.notebook |
| 4. a.and | b.of | c.in |
| 5. a.school bages | b.school bags | c.school bag |
| 6. a. colours | b. colour | c.coloures |

Exercise 7. Choose the best answer.

0. That is my _____. It's large.
a.friend b. pen ☒ c. school d. badminton
1. May I _____ in , Miss Hien?
a.come b.down c.up d.out
2. Is the _____ new? – Yes, it is.



BÀI TẬP BỔ TRỢ TIẾNG ANH LỚP 3 - HK1 - GLOBAL SUCCESS



a.basketball b.library c.tennis d.football

3.What do you _____ at break time?

a. does b.don't c.do d.doing

4.What _____ is your school bag? – It's white and green.

a.colour b.colours c.colouring d.coloures

5.Do you _____ playing chess? – Yes, I do.

a. likes b.liked c.like

d.

Exercise 8. Read the passage and tick ☒ True or False.

Hello! My name is Lan. My school is very large. This is my classroom. It's small but nice. This is my desk and these are my school things. This is my school bag. It's new and nice. These are my notebooks. They are new. Look! Those are my friends, they are friendly.

0. Lan's school is very large.
1. Her classroom is small but nice.
2. Her school bag is old and nice.
3. Her notebooks are new.
4. Her friends are friendly

True False

✓	

Exercise 9. Complete the sentence.

notebook These that my colour
s night

0. These are my pens. They are black.

1. Is _____ your school bag? – Yes, it is.

2. This is _____ pencil sharpener.



BÀI TẬP BỔ TRỢ TIẾNG ANH LỚP 3 - HK1 - GLOBAL SUCCESS



3. What _____ is your ruler? – It's green.
 4. What colour are your _____? – They're blue.

Exercise 10. Fill in each blank with the correct answer.

you and do open
 colour talk your

1. Don't **talk**, please!
 2. May I _____ my book, Mr Loc? – Yes, you can.
 3. Is that _____ computer room? – Yes, it is.
 4. These are my pens _____ my books.
 5. What _____ are your pencil sharpeners? – They're red.
 6. What do you _____ at break time?
 7. Do _____ like blind man's bluff? – Yes, I do.

Exercise 11. Read and match.

A		B
1. May I go out?	1. <u>e</u>	a. I play football.
2. Is your classroom small?	2. _____	b. They are black and white.
3. What colour are your rubbers?	3. _____	c. Yes, I do.
4. What do you do at break time?	4. _____	d. Yes, it is.
5. Do you like hide-and-seek?	5. _____	e. Yes, you can.



BÀI TẬP BỔ TRỢ TIẾNG ANH LỚP 3 - HK1 - GLOBAL SUCCESS



6. Is that the playground?	6. _____ _____	f. No, it isn't. It's large.
----------------------------	-------------------	------------------------------

Exercise 12. Reorder the words to make the sentences.

1. music/ is/ This/ room/my/. /

-> _____

2. Open/ please/ book,/ your!/ /

-> _____

3. to/go/ library/the/ Let's /./

-> _____

4. colour/ is/ What/ ruler/ your/? /

-> _____

5. do/ at/ What/ break/ do/ you/ time/. /

-> _____

6. beautiful/ classroom/ Is/ your/ ?/

-> _____

7. brown/ is/ My/bag/ school /./

-

> _____

8. a / you/ Do/ bag/ have/ school/?/

-

> _____



BÀI TẬP BỔ TRỢ TIẾNG ANH LỚP 3 - HK1 - GLOBAL SUCCESS

